

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

Hà Nội, tháng 02 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT	9 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 18, Tòa tháp Văn phòng Crown, Lô X7, đường Lê Đức Thọ,
Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2009, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 cấp ngày 01/11/2010. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 70.000.000.000 đồng, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 18, Tòa tháp Văn phòng Crown, Lô X7, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thái	Thành viên
Ông Trần Minh Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (Từ 28/01/2011)
Bà Lê Thị Tâm	Thành viên (Từ 28/01/2011)

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Đáp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng - Miễn nhiệm từ 08/03/2010
Bà Trần Thị Kim Loan	Kế toán trưởng - Từ 08/03/2010 đến 25/05/2010
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng - Bổ nhiệm từ ngày 25/05/2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 

Nguyễn Hùng Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011



Số: 39 /2011/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam.



Trần Quý Phán
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0510/KTV
 Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
 Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Phạm Gia Đạt
Kiểm toán viên
 Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545.837.193.995	202.654.800.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.702.867.169	47.266.470.968
1. Tiền	111		20.364.551.169	47.266.470.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.338.316.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		865.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	865.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.371.397.780	76.004.754.681
1. Phải thu khách hàng	131		145.882.572.055	64.797.793.043
2. Trả trước cho người bán	132		65.531.284.501	7.278.088.035
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	957.541.224	3.928.873.603
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	232.143.110.750	57.847.728.308
1. Hàng tồn kho	141		232.143.110.750	57.847.728.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.754.818.296	21.535.846.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.971.705.454	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.661.942.773	3.034.612.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		607.521.210	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	14.513.648.859	18.501.234.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.988.538.546	6.078.260.475
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.493.032.303	2.078.260.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	20.227.540.434	2.078.260.475
- Nguyên giá	222		22.072.441.009	2.961.716.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.844.900.575)	(883.455.592)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.337.000	-
- Nguyên giá	228		10.674.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.337.000)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	4.260.154.869	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	32.438.447.598	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		435.767.188	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		32.002.680.410	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.057.058.645	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	351.043.820	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		706.014.825	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		603.825.732.541	208.733.060.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		530.786.452.796	164.088.091.207
I. Nợ ngắn hạn	310		530.786.452.796	164.088.091.207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	244.828.427.128	105.026.437.051
2. Phải trả người bán	312		250.942.012.117	40.426.102.163
3. Người mua trả tiền trước	313		18.649.997.094	6.016.481.434
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7.387.415.257	1.450.404.945
5. Phải trả người lao động	315		1.389.037.853	509.894.017
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	7.590.563.347	10.658.771.597
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.000.000)	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.039.279.745	44.644.969.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	73.039.279.745	44.644.969.655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	39.677.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(17.347.405.075)	(1.299.373.239)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.386.684.820	6.267.342.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		603.825.732.541	208.733.060.862

Nguyễn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

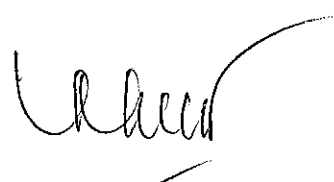

Đỗ Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.13	1.006.075.692.707	405.999.674.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.13	9.259.473.165	10.771.418
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.13	996.816.219.542	405.988.902.643
4. Giá vốn hàng bán	11	V.14	935.471.475.523	366.724.442.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.344.744.019	39.264.460.364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	38.156.177.889	8.962.983.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	34.115.755.595	22.486.348.013
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.403.399.629	3.367.821.212
8. Chi phí bán hàng	24		2.561.806.745	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.912.173.751	18.439.775.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.911.185.817	7.301.321.061
11. Thu nhập khác	31		4.307.290.477	163.637.759
12. Chi phí khác	32		5.021.513.808	30.193.059
13. Lợi nhuận khác	40		(714.223.331)	133.444.700
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		(68.232.812)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.128.729.674	7.434.765.761
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.092.046.004	1.301.084.008
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	(351.043.820)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.036.683.670	6.133.681.753
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		16.036.683.670	6.133.681.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18	2.839	2.915

Nguyễn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011



Đỗ Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		22.128.729.674	7.434.765.761
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.427.558.865	554.456.282
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(311.063.969)	(44.665.021)
- Chi phí lãi vay	6		19.403.399.629	3.367.821.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		42.648.624.199	11.312.378.234
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(182.639.834.511)	(82.391.224.079)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(174.295.382.442)	(44.156.884.362)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		211.086.726.460	50.384.931.251
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.971.705.454)	138.411.143
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.403.399.629)	(3.367.821.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.355.618.964)	(74.598.959)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.849.349.736)	(1.985.034.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128.779.940.077)	(70.139.842.770)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS	21		(58.374.362.046)	(272.069.837)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(865.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(504.000.000)	(4.665.591.026)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.063.969	44.665.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.432.298.077)	(4.892.995.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34.323.000.000	39.027.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		787.993.192.685	245.475.524.940
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(638.079.165.290)	(173.048.254.919)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.267.342.894)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		177.969.684.501	111.454.270.021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.242.553.653)	36.421.431.409
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.266.470.968	10.736.893.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái cuối năm	61		(321.050.146)	108.145.635
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	36.702.867.169	47.266.470.968

Nguyễn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011


Đỗ Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/07/2009, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 cấp ngày 01/11/2010. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 70.000.000.000 đồng, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 18, Tòa tháp Văn phòng Crown, Lô X7, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất, gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, bốc xếp;
- Buôn bán, sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng Karaoke, vũ trường);
- Môi giới thương mại;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

TT	Công ty	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu tại 31/12/2010 (%)	Ngày sở hữu	Trụ sở
1	Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu Thành Minh	1.000.000.000	100%	31/12/2009	Tp. Hà Nội, Việt Nam
2	Công ty TNHH một thành viên Inox Thành Nam	5.000.000.000	100%	30/08/2010	Tp. Hà Nội, Việt Nam
3	Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn (*)	10.000.000.000	100%	09/08/2010	Tp. HCM, Việt Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Điện tử Giảng Võ	1.000.000.000	100%	20/05/2010	Hưng Yên, Việt Nam

(*): Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301226261 của Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn 09/08/2010. Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đăng ký góp 60% trên tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2010, mới chỉ có Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam góp vốn với giá trị là 300 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

4. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Dược phẩm BZER: Vốn điều lệ 1.800.000.000

Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam là 28%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam áp dụng trong việc lập báo cáo này.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này..

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Trích lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản hữu hình ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Máy móc, thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

7. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ các khoản đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó sẽ không được ghi nhận.

Các khoản Đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 25%.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán. Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

13. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tiền mặt	7.363.363.811	41.363.296.388
Tiền gửi ngân hàng	13.001.187.358	5.903.158.080
Tiền đang chuyển	-	16.500
Các khoản tương đương tiền	16.338.316.000	-
Cộng	36.702.867.169	47.266.470.968

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Dược BZER vay tiền với kỳ hạn 5-6 tháng với lãi suất 18%-18,5%/năm.

3. Các khoản phải thu khác

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Nguyễn Thị Thanh Huyền	-	13.500.000
Kho bạc Nhà nước quận Từ Liêm	10.753.318	10.753.318
Ông Nguyễn Hùng Cường	428.756.271	3.877.000.000
Thuế TNCN của cổ đông khi trả cổ tức 2009	149.868.023	-
Công ty TNHH TNA	140.000.000	-
Các khoản phải thu khác	228.163.612	27.620.285
Cộng	957.541.224	3.928.873.603

4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	416.173.811	-
Công cụ, dụng cụ	170.655.000	-
Thành phẩm	15.400.089.667	-
Hàng hoá	216.156.192.272	57.847.728.308
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	232.143.110.750	57.847.728.308

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	223.756.952	-
Tạm ứng	4.583.409.388	4.349.609.443
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.706.482.519	14.151.624.771
Cộng	14.513.648.859	18.501.234.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP (TIẾP)

6. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	Tại 01/01/2010	172.095.238		2.543.448.680	246.172.149		2.961.716.067
	- Mua trong năm	9.545.454.545	4.167.319.664	5.492.904.901	508.422.054		19.714.101.164
	- Giảm khác	-	(557.315.614)	(46.060.608)	-		(603.376.222)
	Tại 31/12/2010	9.717.549.783	3.610.004.050	7.990.292.973	754.594.203		22.072.441.009
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Tại 01/01/2010		52.095.238	739.770.526	91.589.828		883.455.592
	- Khấu hao trong năm	-	594.077.429	766.987.266	61.157.170		1.422.221.865
	- Giảm khác	-	(415.873.357)	(44.903.525)	-		(460.776.882)
	Tại 31/12/2010	-	230.299.310	1.461.854.267	152.746.998		1.844.900.575
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
	Tại 01/01/2010	172.095.238	(52.095.238)	1.803.678.154	154.582.321		2.078.260.475
	Tại 31/12/2010	9.717.549.783	3.379.704.740	6.528.438.706	601.847.205		20.227.540.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	4.260.154.869	-
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình kho Bình Dương	703.158.800	
+ Nhà máy cát xẻ - Hưng Yên	2.579.022.221	

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại 31/12/2010		Tại 01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết		435.767.179		-
- Giá gốc khoản đầu tư		504.000.000		
- Lợi ích trong lỗ trong Công ty Liên kết		(68.232.821)		
Đầu tư dài hạn khác		32.002.680.419		4.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		-		1.000.000.000
<i>Công ty chứng khoán FPT</i>		-		1.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		32.002.680.419		3.000.000.000
<i>Đầu tư BĐS tại Đà Nẵng</i>		31.997.319.590		-
<i>Các khoản đầu tư khác</i>		5.360.829		3.000.000.000
Cộng		<u>32.438.447.598</u>		<u>4.000.000.000</u>

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam	118.888.341.509	42.779.143.849
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	38.957.744.658	-
+ Ngân hàng TMCP hàng Hải Việt Nam	18.200.223.417	-
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	39.501.751.514	35.975.279.565
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	26.413.696.902	26.272.013.637
+ Các khoản vay cá nhân	2.866.669.128	-
Cộng	<u>244.828.427.128</u>	<u>105.026.437.051</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	3.451.041.907	48.208.318
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.548.738.150	1.402.196.627
Thuế thu nhập cá nhân	387.635.200	-
Cộng	7.387.415.257	1.450.404.945

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.087.626	-
Kinh phí công đoàn	7.600.000	-
Bảo hiểm xã hội	2.036.449	117.552
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.579.839.272	10.658.654.045
- Công ty CP Điện tử Giảng Võ	2.808.546.127	-
- Chi cục Hải Quan Cảng Sài Gòn KVI	21.550.958	-
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	4.285.636.588	-
- Bà Trần Thị Thái	-	5.986.289.444
- Cục Hải quan Tp Hải Phòng	-	16.521.822
- Chênh lệch tỷ giá lũy kế từ các năm trước	-	2.851.671.369
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	464.105.599	1.804.171.410
Cộng	7.590.563.347	10.658.771.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

12. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 2 cấp ngày 01/11/2010. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 70.000.000.000 đồng, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

12a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn thực góp tại 31/12/2010	
	VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Hùng Cường	20.000.000.000	28,57%
Bà Trần Thị Thái	10.000.000.000	14,29%
Ông Trần Minh Hoan	5.000.000.000	7,14%
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	10.000.000.000	14,29%
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	4.000.000.000	5,71%
Các cổ đông khác	21.000.000.000	30,00%
Tổng cộng	70.000.000.000	100%

12b. Các giao dịch về vốn

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.677.000.000	650.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	30.323.000.000	39.027.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	39.677.000.000

12c. Cổ phiếu

	Tại 31/12/2010 Cổ phiếu	Tại 01/01/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	7.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	7.000.000	3.967.700
+ Cổ phiếu thường	7.000.000	3.967.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	7.000.000	3.967.700

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÀNH NAM
Tầng 18, Tòa tháp Văn phòng Crown, Lô X7, đường Lê Đức Thọ,
Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

12. Vốn Chủ sở hữu

12d. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Tại 01/01/2009	650.000.000	-	-	-	218.497.437	868.497.437
- Tăng vốn trong năm trước	39.027.000.000				6.133.681.753	39.027.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					(84.836.296)	6.133.681.753
- Giảm khác			(1.299.373.239)			(84.836.296)
- Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm						(1.299.373.239)
Tại 31/12/2009	39.677.000.000	-	(1.299.373.239)	-	6.267.342.894	44.644.969.655
Tại 01/01/2010	39.677.000.000	-	(1.299.373.239)	-	6.267.342.894	44.644.969.655
- Tăng vốn trong năm nay	30.323.000.000	4.000.000.000				34.323.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					16.036.683.670	16.036.683.670
- Chia Cổ tức năm 2009					(6.267.342.894)	(6.267.342.894)
- Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm			(16.048.031.836)			(16.048.031.836)
- Tăng khác					350.001.150	350.001.150
Tại 31/12/2010	70.000.000.000	4.000.000.000	(17.347.405.075)	-	16.386.684.820	73.039.279.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

13. Doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.006.075.692.707	405.999.674.061
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1.006.075.692.707	405.984.852.156
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		14.821.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.259.473.165	10.771.418
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán		10.771.418
+ Hàng bán bị trả lại	9.259.473.165	
Doanh thu thuần	996.816.219.542	405.988.902.643
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	996.816.219.542	405.974.080.738
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		14.821.905

14. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán hàng	935.471.475.523	366.724.442.279
Cộng	935.471.475.523	366.724.442.279

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	311.063.969	44.665.021
Chênh lệch lãi tỷ giá đã thực hiện	31.749.496.541	8.917.823.996
Chiết khấu thanh toán được hưởng		494.830
Lãi chuyển nhượng BĐS (*)	6.025.925.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.692.379	
Cộng	38.156.177.889	8.962.983.847

(*): Đây là khoản chuyển nhượng lô đất An Cư 2 tại Đà Nẵng cho ông Trần Khắc Hải. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đang hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lô đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

16. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.403.399.629	3.367.821.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.600.809.956	19.100.655.199
Chi phí tài chính khác	111.546.010	17.871.602
Cộng	34.115.755.595	22.486.348.013

17. Tài sản và Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đây là khoản liên quan đến lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện giữa Công ty và các đơn vị thành viên trong năm 2010.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.036.683.670	6.133.681.753
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.036.683.670	6.133.681.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.649.273	2.104.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.839	2.915



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

19. Thông tin về các bên liên quan

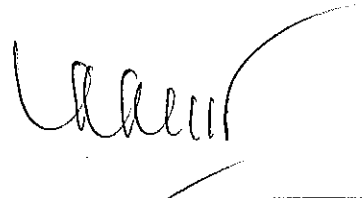
Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 31/12/2010</u> <u>VND</u>
Các khoản đầu tư khác	865.000.000
Cho Công ty CP Dược BZER vay tiền	865.000.000
Các khoản phải thu khác	428.756.271
Ông Nguyễn Hùng Cường	428.756.271
Các khoản phải trả khác	4.285.636.588
Ông Nguyễn Tuấn Anh	4.285.636.588

20. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Nguyễn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011



Đỗ Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

